

Số: /TB-KSBT

Hải Phòng, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả ngoại kiểm 2026 chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các đơn vị cấp nước xã Kiến Hưng, Kiến Thụy và Nghi Dương

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã: Kiến Hưng, Kiến Thụy và Nghi Dương;
- Trung tâm Y tế khu vực Kiến Thụy;
- Các đơn vị cấp nước: Tân Thanh, Kiến Quốc, Hữu Bằng.

Thực hiện Kế hoạch số 765/KH-KSBT ngày 13/4/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng về việc giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các đơn vị cấp nước có công suất từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng đã tiến hành lấy mẫu ngoại kiểm chất lượng nước sạch tại các đơn vị cấp nước: Tân Thanh (xã Kiến Hưng), Kiến Quốc (xã Nghi Dương) và Hữu Bằng (xã Kiến Thụy). Tại mỗi đơn vị cấp nước lấy 03 mẫu, gồm: 01 mẫu nước sau xử lý tại bể chứa nước thành phẩm và 02 mẫu nước lấy ngẫu nhiên tại các điểm sử dụng trên mạng lưới phân phối. Tổng số mẫu được lấy là 09 mẫu.

Các mẫu nước được thử nghiệm 41 thông số chất lượng nước theo QCVN 02:2023/TPHP - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017.

1. Kết quả thử nghiệm

- Nhà máy nước Tân Thanh: 03/03 mẫu (100%) đạt quy chuẩn.
- Nhà máy nước Kiến Quốc: 03/03 mẫu (100%) đạt quy chuẩn.
- Nhà máy nước Hữu Bằng: 03/03 mẫu (100%) đạt quy chuẩn.

(Kết quả thử nghiệm chi tiết gửi kèm theo Thông báo).

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã: Kiến Hưng, Kiến Thụy và xã Nghi Dương

- Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với Trung tâm Y tế khu vực Kiến Thụy tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo đảm

chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn; bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ nội kiểm theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế.

- Trường hợp phát hiện đơn vị cấp nước không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định về bảo đảm chất lượng nước sạch, đề nghị xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

2.2. Trung tâm Y tế khu vực Kiến Thụy

- Thông báo kết quả ngoại kiểm cho các đơn vị cấp nước: Tân Thanh, Hữu Bằng và Kiến Quốc.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Kiến Hưng, Kiến Thụy và xã Nghi Dương tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các đơn vị cấp nước thực hiện đúng quy định về nội kiểm, kiểm nghiệm và bảo đảm chất lượng nước sạch theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT và QCDP 02:2023/TPHP.

2.3. Đối với các đơn vị cấp nước: Tân Thanh, Hữu Bằng và Kiến Quốc

- Thực hiện đầy đủ việc lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ, tài liệu về quản lý chất lượng nước sạch theo quy định.

- Lập và duy trì nhật ký theo dõi hằng ngày các chỉ tiêu vận hành như: clo dư tự do, độ đục, màu sắc, mùi, vị và các chỉ tiêu khác theo quy định bằng phương pháp định lượng hoặc phương pháp thử nhanh phù hợp.

- Thực hiện đầy đủ chế độ nội kiểm chất lượng nước theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế và QCDP 02:2023/TPHP.

- Duy trì việc giám sát chất lượng nước từ nguồn nước thô, nước sau xử lý đến nước trên mạng lưới phân phối nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục và xử lý các nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế;
- Sở NN&MT;
- GD CDC;
- Khoa TTGDSK (để đăng tải trên Website);
- Lưu: VT, SKMT-YTTH.

} để báo cáo;

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hình



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Loại mẫu: Nước sạch
- Tình trạng mẫu: (02 can nhựa x 3L/can, 01 chai thủy tinh nút mài 500ml)/ mẫu, mẫu có được bảo quản lạnh
- Ngày lấy mẫu: 04/6/2026
- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
- Địa điểm lấy mẫu:
 - Mẫu 1: Nhà máy nước Hữu Bằng - thôn Tam Kiệt, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS86-103NS)
 - Mẫu 2: Hộ dân Nguyễn Thị Thúy - Thôn Kim Đới, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS87-104NS)
 - Mẫu 3: Hộ gia đình Nguyễn Quang Đoàn - Thôn Tam Kiệt, Xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS88-105NS)
- Yêu cầu kiểm nghiệm: theo QCDP 02:2023/TPHP
- Thời gian kiểm nghiệm: Từ ngày 04/6/2026 đến ngày 10/7/2026
- Kết quả phân tích:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCDP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,0016	0,0014	0,0015	0,01
2	Clo dư	mg/l	TCCS 50 : 2016	0,9	0,5	0,5	0,2 – 1,0
3	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1: 2020	0,58	0,19	0,29	2
4	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015*	<5	<5	<5	15
5	Mùi vị		TCCS 61 : 2016	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
6	pH		TCVN 6492 : 2011	7,34	7,36	7,23	6,0 – 8,5

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
7	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	TCCS 42 : 2016	0,96	0,8	0,8	2
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178: 1996*	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,05
9	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	TCCS 36 : 2016	0,736	0,746	0,736	2
10	Hàm lượng Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996*	34,08	33,37	33,37	300
11	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224 :1996	94	96	97	300
12	Coliforms	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<3
13	E.Coli	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<1
14	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. aeruginosa)	CPU/100ml	TCVN 8881:2011*,a	<1	<1	<1	<1
15	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CPU/100ml	HD.S.109 (Ref.SMEWW 9213B:2023)	<1	<1	<1	<1
16	Hàm lượng Amoni	mg/l	TCCS 38 : 2016	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,3
17	Hàm lượng Cadimi	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,003
18	Hàm lượng Chì	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,01
19	Hàm lượng Đồng	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	1
20	Hàm lượng Kẽm	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A

VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
21	Hàm lượng Fluorua (F ⁻)	mg/l	TCCS 65:2017	KPH (LOD=0,007)	<0,015	KPH (LOD=0,007)	1,5
22	Hàm lượng Mangan	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	0,3
23	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,168	0,165	0,162	0,2
24	Hàm lượng Natri (Na)	mg/l	SMEWW 3125:2023	7,03	7,5	7,59	200
25	Hàm lượng Sắt	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,065	<0,065	<0,065	0,3
26	Hàm lượng sunfat	mg/l	TCCS 37 : 2016	15,996	15,922	15,979	250
27	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	TCCS 60:2016	126	126	125	1000
28	Thủy ngân	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,00003)	KPH (LOD=0,00003)	KPH (LOD=0,00003)	0,001
29	Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,05
30	Nickel (Ni)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,07
31	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,014	0,014	0,014	0,3
32	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	1
33	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	100
34	MCPA	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tổ, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
35	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	6
36	Permethrin Mg/t	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
37	Propanil Uq/L	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
38	Bromodichlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	0,514	0,556	0,584	60
39	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,562	0,576	0,57	100
40	Chloroform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,753	0,857	0,948	300
41	Dibromochlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	8,108	16,076	8,14	100

KPH (Không phát hiện): Dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp. LOD: giới hạn phát hiện

Kết luận: 3/3 Mẫu nước đã phân tích đạt tiêu chuẩn theo QCĐP 02: 2023 /TPHP (Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

KHOA SKMT&YTTH
TRƯỞNG KHOA


Lê Thị Mai Chi

KHOA XN-CDHA-TDCN
TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Thị Quyên

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Phúc Thiện

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Loại mẫu: Nước sạch
- Tình trạng mẫu: (02 can nhựa x 3L/can, 01 chai thủy tinh nút mài 500ml)/ mẫu, mẫu có được bảo quản lạnh
- Ngày lấy mẫu: 04/6/2026
- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
- Địa điểm lấy mẫu:
 - Mẫu 1: Nhà máy nước Kiến Quốc - xã Nghi Dương, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS89-106NS)
 - Mẫu 2: Cửa hàng sửa chữa Quang Huy - Thôn 1, xã Nghi Dương, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS90-107NS)
 - Mẫu 3: Trường Mầm Non Kiến Quốc - Thôn 6, xã Nghi Dương, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS91-108NS)
- Yêu cầu kiểm nghiệm: theo QCDP 02:2023/TPHP
- Thời gian kiểm nghiệm: Từ ngày 04/6/2026 đến ngày 10/7/2026
- Kết quả phân tích:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCDP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,0012	0,001	0,0011	0,01
2	Clo dư	mg/l	TCCS 50 : 2016	0,8	0,5	0,5	0,2 – 1,0
3	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1: 2020	0,33	0,32	0,29	2
4	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015*	<5	<5	<5	15
5	Mùi vị		TCCS 61 : 2016	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
6	pH		TCVN 6492 : 2011	7,3	7,29	7,19	6,0 – 8,5

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A

VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
7	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	TCCS 42 : 2016	0,8	0,96	0,96	2
8	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)	mg/l	TCVN 6178: 1996*	KPH ($\text{LOD}=0,02$)	KPH ($\text{LOD}=0,02$)	KPH ($\text{LOD}=0,02$)	0,05
9	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-)	mg/l	TCCS 36 : 2016	0,667	0,673	0,668	2
10	Hàm lượng Chloride (Cl^-)	mg/l	TCVN 6194:1996*	34,08	35,5	35,5	300
11	Độ cứng tính theo CaCO_3	mg/l	TCVN 6224 :1996	98	100	101	300
12	Coliforms	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<3
13	E.Coli	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<1
14	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. aeruginosa</i>)	CPU/100ml	TCVN 8881:2011*,a	<1	<1	<1	<1
15	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CPU/100ml	HD.S.109 (Ref.SMEWW 9213B:2023)	<1	<1	<1	<1
16	Hàm lượng Amoni	mg/l	TCCS 38 : 2016	KPH ($\text{LOD}=0,02$)	KPH ($\text{LOD}=0,02$)	KPH ($\text{LOD}=0,02$)	0,3
17	Hàm lượng Cadimi	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH ($\text{LOD}=0,0005$)	KPH ($\text{LOD}=0,0005$)	KPH ($\text{LOD}=0,0005$)	0,003
18	Hàm lượng Chì	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH ($\text{LOD}=0,0005$)	KPH ($\text{LOD}=0,0005$)	KPH ($\text{LOD}=0,0005$)	0,01
19	Hàm lượng Đồng	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH ($\text{LOD}=0,0005$)	KPH ($\text{LOD}=0,0005$)	0,0044	1
20	Hàm lượng Kẽm	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH ($\text{LOD}=0,002$)	KPH ($\text{LOD}=0,02$)	0,0124	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCDP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
21	Hàm lượng Fluorua (F ⁻)	mg/l	TCCS 65:2017	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	<0,015	1,5
22	Hàm lượng Mangan	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	0,3
23	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,118	0,118	0,066	0,2
24	Hàm lượng Natri (Na)	mg/l	SMEWW 3125:2023	7,87	7,82	7,49	200
25	Hàm lượng Sắt	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,065	0,075	<0,065	0,3
26	Hàm lượng sunfat	mg/l	TCCS 37 : 2016	15,631	15,51	15,313	250
27	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	TCCS 60:2016	138	140	140	1000
28	Thủy ngân	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,00003)	KPH (LOD=0,00003)	KPH (LOD=0,00003)	0,001
29	Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,05
30	Nickel (Ni)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,07
31	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,015	0,014	0,015	0,3
32	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	1
33	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	100
34	MCPA	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCDP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
35	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	6
36	Permethrin Mg/t	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
37	Propanil Uq/L	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
38	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4	0,564	0,557	0,546	60
39	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,556	0,567	0,569	100
40	Chloroform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,784	0,831	0,799	300
41	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4	7,55	7,36	7,83	100

KPH (Không phát hiện): Dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp. LOD: giới hạn phát hiện

Kết luận: 3/3 Mẫu nước đã phân tích đạt tiêu chuẩn theo QCDP 02: 2023 /TPHP (Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

KHOA SKMT&YTTH
TRƯỞNG KHOA


Lê Thị Mai Chi

KHOA XN-CDHA-TDCN
TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Thị Quyển

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Phúc Thiện

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Loại mẫu: Nước sạch
- Tình trạng mẫu: (02 can nhựa x 3L/can, 01 chai thủy tinh nút mài 500ml)/ mẫu, mẫu có được bảo quản lạnh
- Ngày lấy mẫu: 04/6/2026
- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
- Địa điểm lấy mẫu:
 - Mẫu 1: Nhà máy nước Tân Thanh - thôn Hòa Nhất, xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng. (mã mẫu GS92-109NS)
 - Mẫu 2: Hộ dân Vũ Thị Nhưng - thôn Hòa Nhất, xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS93-110NS)
 - Mẫu 3: Hộ gia đình Đoàn Thị Lai - xóm 5, thôn Lão Phong, xã Kiến Hải, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS94-111NS)
- Yêu cầu kiểm nghiệm: theo QCDP 02:2023/TPHP
- Thời gian kiểm nghiệm: Từ ngày 04/6/2026 đến ngày 10/7/2026
- Kết quả phân tích:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCDP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,0011	0,0012	<0,001	0,01
2	Clo dư	mg/l	TCCS 50 : 2016	0,9	0,6	0,6	0,2 – 1,0
3	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1: 2020	0,19	0,13	0,35	2
4	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015*	<5	<5	<5	15
5	Mùi vị		TCCS 61 : 2016	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
6	pH		TCVN 6492 : 2011	7,09	7,23	7,17	6,0 – 8,5

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
7	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	TCCS 42 : 2016	0,64	0,64	0,8	2
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178: 1996*	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	<0,005	0,05
9	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	TCCS 36 : 2016	0,779	0,805	0,777	2
10	Hàm lượng Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996*	28,4	29,82	29,82	300
11	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224 :1996	90	98	98	300
12	Coliforms	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<3
13	E.Coli	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<1
14	Trực khuẩn mùi xanh (Ps. aeruginosa)	CPU/100ml	TCVN 8881:2011*,a	<1	<1	<1	<1
15	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CPU/100ml	HD.S.109 (Ref.SMEWW 9213B:2023)	<1	<1	<1	<1
16	Hàm lượng Amoni	mg/l	TCCS 38 : 2016	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,3
17	Hàm lượng Cadimi	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,003
18	Hàm lượng Chì	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,01
19	Hàm lượng Đồng	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	1
20	Hàm lượng Kẽm	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HÀI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A

VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
21	Hàm lượng Fluorua (F ⁻)	mg/l	TCCS 65:2017	<0,015	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	1,5
22	Hàm lượng Mangan	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	0,3
23	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,08	0,077	0,081	0,2
24	Hàm lượng Natri (Na)	mg/l	SMEWW 3125:2023	7,54	7,56	8,0	200
25	Hàm lượng Sắt	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,065	<0,065	<0,065	0,3
26	Hàm lượng sunfat	mg/l	TCCS 37 : 2016	13,087	12,943	12,775	250
27	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	TCCS 60:2016	130	131	130	1000
28	Thủy ngân	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,0001	<0,0001	KPH (LOD=0,00003)	0,001
29	Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,05
30	Nickel (Ni)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,07
31	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,013	0,013	0,014	0,3
32	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	1
33	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	100
34	MCPA	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
35	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	6
36	Permethrin Mg/t	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
37	Propanil Uq/L	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
38	Bromodichlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	0,566	0,562	0,580	60
39	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,557	0,552	0,578	100
40	Chloroform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,80	0,784	0,78	300
41	Dibromochlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	6,18	6,04	7,54	100

KPH (Không phát hiện): Dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp. LOD: giới hạn phát hiện

Kết luận: 3/3 Mẫu nước đã phân tích đạt tiêu chuẩn theo QCĐP 02: 2023 /TPHP (Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

KHOA SKMT&YTTH
TRƯỞNG KHOA

Lê Thị Mai Chi

KHOA XN-CDHA-TDCN
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Quyên

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phúc Thiện

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ